

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 62/2018/HS-ST
Ngày 18 tháng 6 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH YÊN, TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Lê Thị Bích Hòa;
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang Đại- Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Yên tham gia phiên
tòa:*** Bà Đỗ Hương Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 43/2018/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 51/2018/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2018/HSST-QĐ ngày 18/5/2018, Quyết định tạm đình chỉ vụ án số: 01/2018/HSST-QĐ ngày 18/5/2018; Quyết định phục hồi vụ án số: 01/2018/HSST-QĐ ngày 11/6/2018 đối với bị cáo:

Đỗ Văn T, sinh ngày 16/7/1991 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn T và bà Phùng Thị L; vợ là Hoàng Thị N và có 02 con (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, sau đó bỏ trốn và bị truy nã bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2018 (có mặt).

Người bị hại: Anh Phạm Văn M, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền tiêu sai cá nhân Đỗ Văn T nảy sinh ý định mượn xe máy của bạn bè rồi đem đi cầm cố. Do biết anh Phạm Văn M là bạn của T có xe máy, nên khoảng 09 giờ ngày 27/11/2017, T gọi điện thoại rủ anh M ra quán internet ở xã T, thành phố Vĩnh Yên chơi, mục đích để chiếm đoạt xe máy của anh M. Khoảng 30 phút sau, anh M điều khiển xe máy nhãn hiệu Honda wave BKS: 88K- 079.5X đến quán internet gặp T nói chuyện được khoảng 10 phút thì T nói với anh M: “Cho tôi mượn xe máy đi có tý việc, lát tôi quay lại trả”. Anh M đồng ý và giao xe cho T mượn. T điều khiển xe máy đến thẳng nhà anh Đỗ Văn T, sinh năm 1991 trú tại thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cầm cố xe máy lấy 5.000.000,đ. Khi cầm cố T viết giấy cam đoan vay tiền. T quay về quán internet nói với anh M đã cầm cố xe đến chiều sẽ chuộc xe trả, anh M không đồng ý, yêu cầu T phải chuộc xe ngay lập tức. T không chuộc xe và đã tiêu sài hết số tiền 5.000.000,đ. Đến chiều cùng ngày, anh M gọi điện thoại cho T yêu cầu trả xe nhưng T không có khả năng chuộc xe trả cho anh M.

Ngày 01/12/2017, anh Đỗ Văn T tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Vĩnh Yên 01 xe máy BKS: 88K1-079.54, 01 giấy cam kết vay tiền ngày 27/11/2017.

Tại Kết luận định giá số 222/KL-HĐĐG ngày 08/12/2017 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Yên kết luận: 01 xe máy nhãn hiệu Honda wave BKS: 88K1-079.54 trị giá 10.000.000,đ.

Tại Cáo trạng số: 48/CT-VKSNDTPVY-VP ngày 10/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo Đỗ Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại Cơ quan điều tra và phiên tòa, bị cáo Đỗ Văn T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung đã nêu trên.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra khai nhận phù hợp với nội dung nêu trên (từ bút lục 36 đến bút lục 39, bút lục 40 đến bút lục 48, bút lục 49 đến bút lục 53).

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm h, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo Đỗ Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng tù; áp dụng khoản 2 Điều 41, khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Xác nhận Cơ quan điều tra đã trả cho chị Trần Thị T 01 xe máy nhãn hiệu Honda wave

BKS: 88K- 079.5X là hợp pháp. Buộc Đỗ Văn T phải bồi thường cho anh Đỗ Văn T 5.000.000,đ theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không bào chữa và tranh luận gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Đỗ Văn T tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 09 giờ ngày 27/11/2017, do muốn có tiền tiêu xài cá nhân Đỗ Văn T đã có hành vi lừa dối mượn xe máy nhãn hiệu Honda wave BKS: 88K-079.54 của anh Phạm Văn M rồi đi cầm cố lấy 5.000.000,đ tiêu xài cá nhân hết, không có khả năng chuộc xe trả cho anh M . Tài sản T chiếm đoạt trị giá 10.000.000,đ.

Hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Văn T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), có khung hình phạt tù đến 03 năm.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương, làm nhân dân lên án và bất bình. Do đó, cần phải xử lý thật nghiêm minh nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo phạm tội theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có mức cao nhất của khung hình phạt đến 03 năm tù nên theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì trường hợp nêu trên thuộc tội phạm ít nghiêm trọng.

Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nhưng không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân, lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản tiêu xài cá nhân. Sau khi phạm tội bị cáo không thực hiện lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan điều tra, Tòa án phải tạm đình chỉ vụ án, đề nghị bắt truy nã bị cáo, thể hiện hiện bị cáo coi thường pháp luật. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để buộc bị cáo

phải chấp hành hình phạt tù một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện, người công dân có ích cho xã hội.

Khi quyết định hình phạt có xem xét đến tình tiết: “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” và “Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo” để giảm nhẹ một phần hình phạt theo quy định tại điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với người có liên quan và hành vi có liên quan trong vụ án: Anh Đỗ Văn T là người nhận cầm cố xe máy cho T với số tiền 5.000.000,đ. Quá trình điều tra xác định do là bạn bè nên anh T không hỏi nguồn gốc xe, không biết tài sản do T phạm tội mà có. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý anh T là có căn cứ.

[4] Trách nhiệm dân sự: Ngày 15/01/2018, Cơ quan điều tra trả cho chị T 01 xe máy nhãn hiệu Honda wave BKS: 88K1-079.54. Chị T đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường dân sự gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với anh Đỗ Văn T yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 5.000.000,đ đã cầm cố xe. Tại phiên tòa bị cáo nhất trí bồi thường 5.000.000,đ cho anh T nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[5] Về vật chứng: Đối với chiếc điện thoại di động T sử dụng làm phương tiện phạm tội, do T đã đánh mất, Cơ quan điều tra không thu giữ được, nên không đề cập xử lý.

Đối với 01 giấy cam kết vay tiền ngày 27/11/2017 giữa anh Toàn và T, xét thấy là vật chứng của vụ án, cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 139; điểm h, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 01 (Một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam bị cáo (ngày 08/6/2018).

Áp dụng khoản 2 Điều 41, khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Đỗ Văn T phải bồi thường cho anh Đỗ Văn T số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu các bên không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Đỗ Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 250.000,đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự trong án hình sự.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Công an thành phố Vĩnh Yên;
- Trại tạm giam- CA Vĩnh Phúc;
- Chi cục thi hành án Vĩnh Yên;
- Thi hành án hình sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Phan Thị Lý